


Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam

 **Trần Văn Tùng - Nguyễn Thanh Tùng***

Giá trị hợp lý (GTHL) là một thuật ngữ mới xuất hiện, nhưng đã được bàn đến như là hướng đi mới của định giá trong kế toán. GTHL là một cơ sở định giá có những ưu điểm khá rõ ràng với các cơ sở định giá khác. Gần với các mục đích và yêu cầu của thông tin tài chính, có thể nhận thấy, GTHL sẽ góp phần làm cho thông tin tài chính thích hợp hơn với nhu cầu sử dụng thông tin trong điều kiện nền kinh tế thị trường phát triển. Bài viết sử dụng kết hợp giữa nhóm phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận về GTHL trong kế toán tại các doanh nghiệp (DN). Đồng thời, tìm hiểu và đánh giá thực trạng việc vận dụng GTHL tại các DN Việt Nam, từ đó xác định các nhân tố tác động đến việc vận dụng GTHL trong kế toán, làm cơ sở đưa ra các giải pháp góp phần vận dụng GTHL tại các DN Việt Nam.

Từ khóa: GTHL, mô hình GTHL.

Trong nhiều nghiên cứu ở các quốc gia trên thế giới đã chứng minh rằng, kế toán GTHL là một xu hướng phát triển tất yếu. Ở Việt Nam, từ năm 1996 đến nay, Bộ Tài chính đã tiến hành nghiên cứu và phổ biến rộng rãi các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS). Đồng thời, lựa chọn các chuẩn mực có khả năng áp dụng tại Việt Nam, để nghiên cứu soạn thảo và ban hành các chuẩn mực kế toán (CMKT) Việt Nam. Đến nay, Bộ Tài chính đã ban hành 5 đợt với 26 CMKT. Trong số đó, có nhiều chuẩn mực đã đề cập đến việc thực hiện đo lường theo GTHL. Tuy nhiên, thực tế GTHL lại được rất ít các DN Việt Nam vận dụng, chính điều này đã cản trở quá trình tham gia vào thị trường vốn toàn cầu của các DN Việt Nam, đánh mất lợi thế cạnh tranh trong mắt các nhà đầu tư quốc tế so với các DN của một số quốc gia khác trong khu vực.

Cơ sở lý luận về GTHL trong kế toán

Theo IFRS 13 thì: "GTHL là giá có thể nhận được khi bán một tài sản (TS) hoặc phải trả để thanh toán một khoản nợ phải trả (NPT) trong giao dịch thông thường giữa các bên tham gia thị trường tại ngày đo lường". Trong đó:

Giá có thể nhận được khi bán: GTHL dựa trên quan điểm giá đầu ra không phải giá đầu vào.

Các bên tham gia thị trường: Là người mua, người bán trên thị trường chính (hay thị trường nhiều thuận lợi) đối với TS hay NPT.

Thị trường: Ở đó DN báo cáo có thể bán được TS hay thanh toán NPT với giá trị lớn nhất và mức độ linh hoạt của TS và NPT lớn nhất.

IFRS 13 công bố thông qua ba cấp độ dữ liệu đầu vào, cao nhất là cấp độ 1 đến cấp độ 3. Theo đó, cấp độ càng cao thì ước tính càng đáng tin cậy. Tùy theo cấp độ của dữ liệu đầu vào sẽ áp

dụng phương pháp đo lường GTHL phù hợp:

Kỹ thuật định giá theo thị trường: Sử dụng giá và thông tin liên quan được phát sinh, bởi các giao dịch trên thị trường đối với các TS hay NPT đồng nhất hay so sánh được. GTHL dựa vào giá tham chiếu và được điều chỉnh nếu cần thiết.

Kỹ thuật định giá theo chi phí: GTHL được ước tính dựa theo chi phí ước tính, để có được TS tương tự (được xem như giá hiện hành hay giá trị thay thế). Các yếu tố đầu vào được xem xét khi áp dụng phương pháp này: Hao mòn thực tế: Giá trị hao mòn do sử dụng; Hao mòn do công nghệ: Giá trị hao mòn do sự phát triển của công nghệ mới làm sụt giảm giá trị TS theo công nghệ cũ; Hao mòn do kinh tế: Giá trị hao mòn những yếu tố bên ngoài (Ví dụ: Tác động của cung cầu,...).

Kỹ thuật định giá theo thu nhập: GTHL được ước tính dựa vào kỹ thuật định giá, để chuyển đổi các giá trị tương lai về hiện tại (kỹ thuật đo lường theo hiện giá). Theo phương pháp này, GTHL phản ánh mong đợi hiện tại của thị trường về giá trị trong tương lai. Các yếu tố đầu vào được xem xét khi tính hiện giá: Ước tính dòng tiền tương lai; Khả năng biến thiên của dòng tiền tương lai; Giá trị theo thời gian của dòng tiền; Mức chiết khấu phụ trội để bù đắp rủi ro.

Theo IFRS 13, IAS 16, IAS 38 có

* Đại học Công nghệ TP.HCM

thể tóm tắt, sử dụng GTHL trong ba trường hợp cơ bản:

- *Trường hợp 1: Ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh ban đầu:* GTHL được sử dụng, để đánh giá và ghi nhận ban đầu. GTHL trong trường hợp này được sử dụng là giá gốc khi nhận ban đầu (Ghi nhận ban đầu "Nhà xưởng, máy móc, thiết bị"; "Bất động sản đầu tư"; "TS sinh học"; "TS thuê tài chính"...).

- *Trường hợp 2: Đánh giá giá trị TS sau ghi nhận ban đầu:* Sau ghi nhận ban đầu, GTHL được xác định tại mỗi thời điểm lập BCTC. (Ví dụ: Đánh giá sau ghi nhận ban đầu đối với TS tài chính, bất động sản đầu tư,...; Xác định giá trị đánh giá lại của nhà xưởng, máy móc thiết bị theo mô hình đánh giá lại của IAS 16, TS vô hình theo IAS 38)...

- *Trường hợp 3: Ghi nhận các khoản chênh lệch phát sinh, do sự thay đổi GTHL giữa các thời điểm báo cáo:* Có thể được ghi là thu nhập, chi phí trong báo cáo lãi, lỗ (Ví dụ: TS tài chính ghi nhận theo GTHL qua báo cáo lãi lỗ, bất động sản đầu tư, TS sinh học và sản phẩm nông nghiệp) hoặc điều chỉnh chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán như (Chênh lệch đánh giá tăng, giảm TS)....

Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Thứ nhất, Nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp nghiên cứu định tính:

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia: Trình bày mô hình nghiên cứu đề xuất lần 1, với một số chuyên gia về kế toán tài chính tại khu vực miền Nam là thành viên ban soạn thảo CMKT Việt Nam, Giảng viên của một số trường Đại học, cán bộ kế toán tại các DN, niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Các chuyên gia đã góp ý bằng câu hỏi, ngoài phần khảo sát

các nhân tố ảnh hưởng theo thang đo Likert, cần phải khảo sát cả về thực trạng vận dụng GTHL tại DN, cần đưa vào đo lường nhân tố "Vai trò của các tổ chức, Hội nghề nghiệp kế toán". Các chuyên gia cũng đồng tình với nhận định các yếu tố về môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh, môi trường văn hóa xã hội là có ảnh hưởng đến việc đưa vào vận dụng chính sách kế toán theo CMKT quốc tế nói chung hay nguyên tắc kế toán GTHL nói riêng ở Việt Nam.

Phương pháp thảo luận nhóm: Tác giả đã thực hiện thảo luận, được tiến hành với một nhóm 14 giảng viên, chuyên giảng dạy kế toán tài chính và có nhiều kinh nghiệm làm việc thực tế của khoa kế toán, của một số trường đại học trên địa bàn TP.HCM. Trong 2 cuộc thảo luận, tác giả đã nhận được các ý kiến đóng góp sau:

- Hầu hết mọi người đều cho rằng, hiện nay hầu như rất ít DN vận dụng GTHL, bởi các nguyên nhân chính là: Do Luật Kế toán của Việt Nam chưa cho phép và CMKT của Việt Nam chưa quy định đầy đủ, rõ ràng về GTHL; Thị trường hàng hóa của Việt Nam chưa phát triển; Người làm nghề kế toán ở Việt Nam chỉ thực hiện khi có thông tư hướng dẫn cụ thể nhằm né tránh trách nhiệm giải trình.

- Đối với 2 nhân tố "Lợi ích kinh tế đối với DN" và "Mục đích của nhà quản lý và các đối tượng sử dụng" các thành viên nhóm cho rằng, 2 nhân tố này bị phụ thuộc bởi các nhân tố độc lập khác. Đồng thời, các giả thuyết này đã được khẳng định, dựa theo chương "Cơ sở lý thuyết về GTHL".

- Các thành viên cũng không đồng ý đưa vào biến "Kế toán chịu áp lực tuân thủ quy định của luật Thuế hơn là phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của đơn vị". Vì điều này, chỉ đúng với các DN nhỏ, chưa niêm yết.

Như vậy, từ kết quả nghiên cứu sơ bộ, mô hình nghiên cứu đề xuất cho

nghiên cứu chính thức sẽ còn lại 5 nhân tố: Môi trường pháp lý; Môi trường kinh doanh; Môi trường văn hóa; Trình độ nhân viên kế toán; Vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp kế toán (sơ đồ 1, trang 20).

Thứ hai, Nghiên cứu chính thức bằng phương pháp nghiên cứu định lượng

Mục đích của bước nghiên cứu này, là để kiểm định lại mô hình nghiên cứu đã được đề xuất ở trên và đo lường các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua các bước sau:

Bước 1: Xây dựng bảng câu hỏi

Bảng câu hỏi khảo sát được xây dựng ngoài phần câu hỏi tham khảo, bao gồm 18 biến độc lập đo lường mức độ ảnh hưởng của 5 nhân tố và 3 biến phụ thuộc đo lường nhân tố Vận dụng GTHL, tại các DN ở Việt Nam. Thang đo sử dụng trong nghiên cứu, là thang đo Likert với 5 mức độ từ thấp (1) đến cao (5).

Bước 2: Xác định số lượng mẫu cần thiết và thang đo cho việc khảo sát

Theo quan điểm của Bollen (1989) cho rằng, kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một câu hỏi cần ước lượng. Theo đó, nghiên cứu này có 21 câu hỏi, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu là $21 \times 5 = 105$. Để đạt được tối thiểu 105 quan sát, tác giả đã gửi 207 bảng câu hỏi đến các DN đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Bước 3: Gửi phiếu điều tra cho DN

Bằng các hình thức: Gửi thư điện tử (có chứa liên kết đến bảng câu hỏi được xây dựng bằng công cụ Google Document), trực tiếp khảo sát các cá nhân đang công tác ở bộ phận kế toán, tại các DN niêm yết trên, thông qua sự giúp đỡ của bạn bè, đồng nghiệp.

Bước 4: Thu nhận phản hồi từ phía DN

Kết quả nhận được 182 phiếu khảo sát (81 phiếu trên Google Document, còn lại là 101 phiếu được khảo sát trực tiếp), trong đó có 14 phiếu bị loại do không hợp lệ. Do đó, số lượng quan sát còn lại để đưa vào phân tích là 168 phiếu.

Bước 5: Xử lý dữ liệu thông qua việc sử dụng công cụ phân tích SPSS

Dữ liệu thu được từ phiếu sẽ được nhập vào phần mềm chuyên dụng SPSS 20.0 và Excel 2010 để xử lý, tiếp theo dữ liệu sẽ được kiểm tra, mã hóa và làm sạch dữ liệu, sau đó tiến hành các bước phân tích cần thiết, để kết luận mô hình nghiên cứu (bảng 1).

Kết quả nghiên cứu

Một, Mức độ quan trọng đối với từng tiêu chí

Kết quả thống kê trên phần mềm SPSS cho thấy, với thang đo Likert 5 mức độ từ (1) đến (5) toàn bộ các biến quan sát đều đạt giá trị trung bình từ 3.21 đến 4.24, cho thấy mức độ đồng ý với chất lượng thang đo. Trong đó, nhóm biến quan sát Pháp lý (PL) và Văn hóa (VH) nhận được giá trị trung bình cao nhất (bảng 2, trang 21).

Hai, Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbachs Alpha

Nhân tố môi trường pháp lý (PL) (bảng 3, trang 21)

Yếu tố môi trường kinh doanh (KD) (Bảng 4, trang 21)

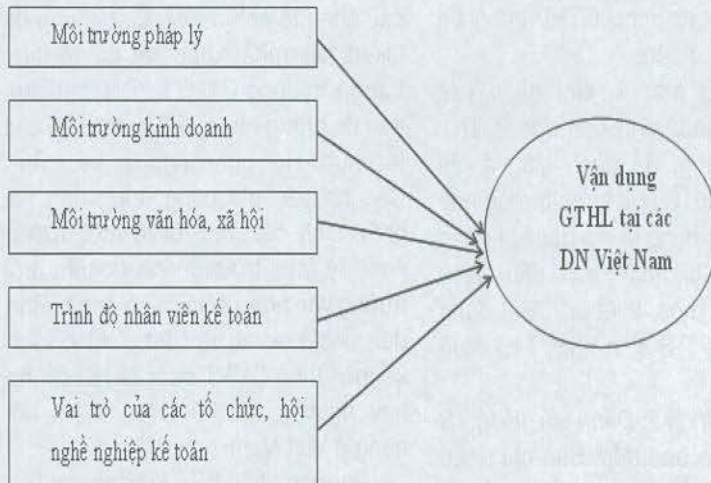
Yếu tố môi trường văn hóa, xã hội (VH) (Bảng 5, trang 21)

Yếu tố trình độ nhân viên (NV) (Bảng 6, trang 22)

Yếu tố vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp kế toán (HNN) (Bảng 7, trang 22)

Yếu tố vận dụng GTHL trong các DN Việt Nam (Y) (Bảng 8, trang 22)

Ta thấy, các biến đều có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item



(Nguồn: tác giả tự phân tích)

Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Bảng 1: Mã hóa các yếu tố tác động đến việc vận dụng GTHL tại các DN Việt Nam trong mô hình nghiên cứu đề xuất

TT	Mã hóa	Diễn giải
Môi trường pháp lý (PL)		
1	PL1	Chưa xác định một cách rõ ràng và nhất quán về tính tất yếu của việc sử dụng GTHL là cơ sở định giá chủ yếu trong kế toán.
2	PL2	Chưa có định nghĩa đầy đủ, chưa có hướng dẫn chính thức và thống nhất về phương pháp xác định GTHL trong kế toán.
3	PL3	Bộ Tài chính chưa tiếp thu ý kiến DN và các tổ chức nghề nghiệp khi ban hành văn bản pháp lý.
4	PL4	Các quy định kế toán chậm cập nhật sửa đổi, chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế
Môi trường kinh doanh (KD)		
5	KD1	Thị trường hàng hóa chưa phát triển đồng bộ, chưa phát triển các sản phẩm dịch vụ hàng hóa.
6	KD2	Giá cả thị trường thiếu minh bạch.
7	KD3	DN chưa đặt nặng mục tiêu bảo toàn vốn (tỷ lệ lạm phát vẫn ở mức độ chấp nhận được).
8	KD4	Hầu hết người sử dụng BCTC tại Việt Nam chưa đòi hỏi thông tin kế toán đo lường theo GTHL.
Môi trường văn hóa, xã hội (VH)		
9	VH1	Nặng về hành chính, nhẹ về ước tính, thận trọng né tránh những vấn đề chưa rõ ràng.
10	VH2	Đề cao quyết định của tập thể hơn ý kiến cá nhân.
11	VH3	Có sự bất bình đẳng trong quan hệ giữa cơ quan nhà nước và DN.
Trình độ nhân viên kế toán (NV)		
12	NV1	Trình độ chuyên môn hạn chế, chưa được trang bị kiến thức về GTHL, chưa biết phương pháp đo lường GTHL.
13	NV2	Chi phí cho bộ phận kế toán chưa tương xứng (lương, thưởng,...).
14	NV3	DN chưa tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ cho nhân viên bộ phận kế toán.
Vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp kế toán (HNN)		
15	HNN1	Thiếu sự liên kết giữa hội nghề nghiệp với DN để quản lý, bồi dưỡng chuyên môn cho người làm nghề kế toán.
16	HNN2	Hội nghề nghiệp chưa thực sự đại diện cho số đông người làm nghề.
17	HNN3	Kế toán tại DN hầu như không biết về các hoạt động của hội nghề nghiệp.
18	HNN4	Vai trò của hội nghề nghiệp chưa có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đối với việc ban hành chính sách.
Vận dụng GTHL tại các DN Việt Nam (Y)		
19	Y1	Việc đo lường các đối tượng kế toán theo GTHL làm tốn kém thời gian và chi phí.
20	Y2	Hiện tại DN chủ yếu vẫn áp dụng phương pháp giá gốc, chưa vận dụng GTHL.
21	Y3	DN chưa sẵn sàng đủ các điều kiện để vận dụng GTHL.

- Total Correlation) lớn hơn 0.3 và có hệ số Cronbachs Alpha lớn hơn 0.6 nên các biến đều được chấp nhận và thích hợp, đưa vào phân tích những bước tiếp theo.

Ba, Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập như sau (bảng 9, trang 22)

Thang đo rút trích được 05 thành phần với:

- Chỉ số KMO = 0.750 nên phù hợp
- Chỉ số Eigenvalue = 1.206 nên phù hợp
- Tổng phương sai trích được là 70.761% nên phù hợp
- Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa 0.000 nên phù hợp

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc (bảng 10, trang 23).

Thang đo rút trích được 01 thành phần với:

- Chỉ số KMO = 0.708 nên phù hợp
- Chỉ số Eigenvalue = 2.237 nên phù hợp
- Tổng phương sai trích được là 74.567% nên phù hợp
- Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa 0.000 nên phù hợp

Bốn, Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Căn cứ vào mô hình đã được hiệu chỉnh sau khi phân tích nhân tố khám phá, ta có mô hình hồi quy tuyến tính bội như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 * PL + \beta_2 * KD + \beta_3 * VH + \beta_4 * NV + \beta_5 * HNN + \epsilon$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc: Vận dụng GTHL tại các DN Việt Nam (Y)
- Biến độc lập: Môi trường pháp lý (PL), Môi trường kinh doanh (KD), Môi trường văn hóa (VH), Trình độ nhân viên (NV), Vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp kế toán (HNN).

Các thông số thống kê của từng biến trong phương trình (bảng 11, trang 23).

Dựa vào bảng 11, ta thấy:

- Cả năm biến đều có ý nghĩa thống kê.
- Chỉ tiêu nhân tử phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình được đánh giá không nghiêm trọng.

Bảng 2

Biến quan sát	Số lượng mẫu	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
PL1	168	2	5	4.24	.842
PL2	168	3	5	4.44	.690
PL3	168	3	5	4.04	.656
PL4	168	3	5	4.13	.694
KD1	168	3	5	4.43	.634
KD2	168	2	5	3.99	.705
KD3	168	2	5	3.95	.741
KD4	168	2	5	3.95	.673
VH1	168	3	5	4.35	.591
VH2	168	3	5	4.24	.652
VH3	168	3	5	4.20	.571
NV1	168	2	5	3.97	.660
NV2	168	2	5	3.63	.653
NV3	168	2	5	3.77	.742
HNN1	168	2	5	3.98	.746
HNN2	168	2	5	4.01	.892
HNN3	168	2	5	3.67	.748
HNN4	168	1	5	3.21	.856
Valid N (listwise)	168				

Bảng 3

Cronbach's Alpha	N of Items
.853	4

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
PL1	12.60	2.912	.762	.786
PL2	12.40	3.415	.754	.788
PL3	12.80	3.800	.619	.842
PL4	12.71	3.595	.660	.826

Bảng 4

Cronbach's Alpha	N of Items
.790	4

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
KD1	11.90	2.930	.614	.733
KD2	12.33	2.918	.519	.779
KD3	12.38	2.595	.637	.719
KD4	12.38	2.787	.634	.721

Bảng 5

Cronbach's Alpha	N of Items
.693	3

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
VH1	8.44	1.038	.547	.552
VH2	8.55	.968	.509	.604
VH3	8.60	1.141	.475	.643

Phương trình hồi quy:

$$Y = 0.309 * PL + 0.232 * KD + 0.204 * VH + 0.137 * NV + 0.191 * HNN$$

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, mức độ tác động của các biến theo thứ tự như sau: (dựa vào hệ số Beta):

- [1] Môi trường pháp lý (PL)
- [2] Môi trường kinh doanh (KD)
- [3] Môi trường văn hóa, xã hội (VH)

[4] Vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp kế toán (HNN)

- [5] Trình độ nhân viên (NV)

Đánh giá mức độ giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình

Hệ số R2 (R Square) = 0.651, điều này có nghĩa là 65.1% sự biến động của biến phụ thuộc sẽ được giải thích, bởi các yếu tố là các biến độc lập đã được chọn đưa vào mô hình.

Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Kết quả kiểm định ANOVA với mức ý nghĩa sig = 0.000 cho thấy, mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng, phù hợp với tập dữ liệu và sử dụng được.

Kết luận

Vận dụng GTHL trong đo lường kế toán là xu hướng hiện nay, của các quốc gia trên thế giới và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Đây là bước đi cần thiết, trước sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường. Mô hình GTHL có ưu điểm rõ ràng là đảm bảo TS, NPT của đơn vị được báo cáo theo mức giá phù hợp với mức giá kỳ vọng chung của thị trường, thích hợp với các quyết định tài chính, trong điều kiện thị trường chứng khoán và thị trường tài chính đang phát triển ở từng quốc gia và trên phạm vi toàn cầu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có ba nhóm nhân tố tác động mạnh đến việc vận dụng GTHL

Bảng 6

Cronbach's Alpha	N of Items
.829	3

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
NV1	7.40	1.499	.755	.697
NV2	7.74	1.668	.631	.816
NV3	7.60	1.403	.684	.771

Bảng 7

Cronbach's Alpha	N of Items
.823	4

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
HNN1	10.89	4.316	.655	.775
HNN2	10.86	3.700	.702	.751
HNN3	11.20	4.354	.638	.782
HNN4	11.65	4.084	.604	.798

Bảng 8

Cronbach's Alpha	N of Items
.828	3

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Y1	8.33	1.613	.733	.718
Y2	8.20	1.731	.632	.815
Y3	8.21	1.523	.698	.752

Bảng 9

Biến quan sát	Yếu tố				
	1	2	3	4	5
PL1	.846				
PL2	.845				
PL4	.668				
PL3	.658				
HNN2		.820			
HNN3		.801			
HNN1		.700			
HNN4		.677			
NV3			.813		
NV1			.765		
NV2			.748		
KD4				.783	
KD3				.746	
KD2				.637	
KD1				.636	
VH1					.815
VH2					.642
VH3					.636

trong kế toán của các DN, cụ thể là: Môi trường pháp lý & chính trị; Môi trường kinh doanh; Môi trường văn hóa & xã hội.

Gợi ý chính sách

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu định tính và định lượng, tác giả đã đưa ra các hàm ý mang tính giải pháp cho từng nhóm nhân tố như sau:

(1) Nhóm giải pháp nâng cao môi trường pháp lý

Thứ nhất, tạo hành lang pháp lý phù hợp cho sự phát triển của GTHL ở Việt Nam, trước tiên GTHL cần được thừa nhận trong Luật và Chuẩn mực chung như một cách định giá riêng.

Thứ hai, xây dựng và ban hành chuẩn mực kế toán về "Đo lường GTHL" nhằm thống nhất các khái niệm về GTHL, phương pháp đo lường GTHL tương tự như chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS 13, đã trình bày trong phần cơ sở lý thuyết.

Thứ ba, ban hành các thông tư hướng dẫn cụ thể việc đo lường theo GTHL. Vì chuẩn mực chỉ quy định ở mức độ nguyên tắc, đòi hỏi người làm kế toán phải có sự xét đoán. Trong khi đó, người làm kế toán ở Việt Nam có xu hướng tuân thủ các hướng dẫn cụ thể hơn, đưa ra các ước tính kế toán. Vì vậy, giải pháp đồng thời với việc ban hành CMKT về "Đo lường GTHL" là ban hành thông tư hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện chuẩn mực.

Thứ tư, sửa đổi bổ sung các chuẩn mực hiện hành, ban hành các chuẩn mực kế toán Việt Nam còn thiếu so với chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS trên cơ sở nghiên cứu vận dụng các CMKT quốc tế tương đương.

Thứ năm, thành lập Ủy ban Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Ủy ban này với nòng cốt là thành viên của VAA, VACPA và các chuyên gia đầu ngành ở các trường Đại học, duy trì hoạt động thường xuyên và liên tục, chịu sự

giám sát của Hội đồng quốc gia về kế toán, Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán - Bộ Tài chính. Ủy ban này có vai trò soạn thảo, ban hành CMKT và các hướng dẫn, tham gia giám định và xử lý các tranh chấp về kế toán.

Thứ sáu, trong ngắn hạn tác giả đề xuất quy định trình bày thông tin BCTC của các DN Việt Nam theo cả nguyên tắc giá gốc và GTHL nhằm bổ sung cho nhau, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư.

(2) Nhóm giải pháp nâng cao môi trường kinh doanh

Thứ nhất, xây dựng các sàn giao dịch hàng hóa cho các mặt hàng mà người dân và DN có nhu cầu mua bán hợp pháp.

Thứ hai, đẩy nhanh hoạt động cổ phần hóa DN Nhà nước, điều này có ý nghĩa góp phần tạo "sân chơi" bình đẳng cho các DN. Đồng thời, phát triển thị trường chứng khoán, thị trường vốn thu hút đầu tư nước ngoài, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế và nâng cao môi trường kinh doanh.

Thứ ba, thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn cho các nhà quản lý DN, nhà đầu tư trong nước hiểu về mô hình đo lường theo GTHL, tính thích hợp và đáng tin cậy của GTHL trong việc đo lường giá trị TS và NPT, từ đó giúp họ có cái nhìn tích cực hơn về GTHL.

Thứ tư, ứng dụng sâu rộng công nghệ thông tin vào việc quản lý điều hành giá cả thị trường, xây dựng các sàn giao dịch trực tuyến.

Bảng 11

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	VIF
	B	Sai số chuẩn	Beta			
Hằng số	-.579	.286		-2.021	.045	
PL	.313	.061	.309	5.117	.000	1.687
KD	.263	.068	.232	3.867	.000	1.676
VH	.261	.074	.204	3.528	.001	1.549
NV	.142	.061	.137	2.320	.022	1.628
HNN	.178	.052	.191	3.408	.001	1.455

(3) Nhóm giải pháp nâng cao môi trường văn hóa, xã hội

Thứ nhất, chính phủ sử dụng các công cụ pháp lý phù hợp để điều chỉnh, ban hành các văn bản pháp lý quy định, hướng dẫn việc trình bày, công bố thông tin theo GTHL, để tạo lập thói quen cho DN.

Thứ hai, tăng cường tổ chức bồi dưỡng kiến thức cho nhà đầu tư chứng khoán, hiểu biết về việc sử dụng các thông tin đo lường theo GTHL, để phục vụ ra quyết định. Bởi lẽ thị trường chứng khoán vẫn đang là kênh đầu tư, thu hút được sự quan tâm lớn của xã hội. ■

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thế Lộc - Vũ Hữu Đức (2010), *áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế*, NXB Lao động - Xã hội.
2. FASB, SFAS 157 "Fair Value Measurements", September 2006.
3. IASB, Exposure Draft "Fair Value Measurements", 2009.
4. IASB, IFRS 13 "Fair Value Measurements", May 2011
5. David Carins, 2006. *The use of fair value in IFRS*.

Bảng 10

Biến quan sát	Yếu tố
	1
Y1	.889
Y3	.872
Y2	.829